

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

03-0
HÀNH
C TY
M HI
N - T
VIỆ
A N
v - t

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Khuất Duy Tiến	Ủy viên
Ông Trần Đăng Khoa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 1508/2016/BCSX-KTV/HN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****NGUYỄN NGỌC TỬ - GIÁM ĐỐC**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		675.663.119.432	1.372.285.489.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.780.035.623	389.875.883.851
1. Tiền	111		12.780.035.623	22.875.883.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	367.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10a	6.992.000.000	9.610.311.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.256.000.000	10.632.280.522
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(264.000.000)	(1.021.969.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		631.544.703.845	948.605.209.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.981.811.756	150.515.303.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.940.687.052	395.691.719.852
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	-	147.474.200.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	571.295.303.601	264.848.733.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.673.098.564)	(9.924.747.610)
IV. Hàng tồn kho	140		21.033.841.192	21.033.841.192
1. Hàng tồn kho	141	V.5	21.033.841.192	21.033.841.192
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.312.538.772	3.160.243.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	95.000.000	8.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.185.454.881	3.120.160.012
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	32.083.891	32.083.891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.050.488.294.514	433.063.312.638
II. Tài sản cố định	220		108.683.521	199.986.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	103.351.263	160.454.451
- Nguyên giá	222		3.490.611.849	3.490.611.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.387.260.586)	(3.330.157.398)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.332.258	39.532.258
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(669.978.841)	(635.778.841)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.003.624.811	11.003.624.811
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	11.003.624.811	11.003.624.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10b	1.039.375.986.182	421.859.701.118
1. Đầu tư vào công ty con	251		926.052.302.659	260.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		115.240.643.620	164.240.643.620
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.916.960.097)	(2.380.942.502)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.726.151.413.946	1.805.348.802.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.062.500.123	168.859.608.622
I. Nợ ngắn hạn	310		79.062.500.123	168.859.608.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.025.932.748	2.256.466.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.647.215	96.972.955.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.505.266.197	8.744.414.926
4. Phải trả người lao động	314		144.589.964	106.427.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	170.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.061.584.569	630.080.474
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	64.118.433.764	59.496.217.767
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		971.045.666	503.045.666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.647.088.913.823	1.636.489.193.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.647.088.913.823	1.636.489.193.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.666.628.000	49.666.628.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(32.582.949.816)	(32.582.949.816)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.005.235.639	119.405.515.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.905.515.663	34.136.010.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.099.719.976	85.269.505.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.726.151.413.946	1.805.348.802.469



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

103-
NHÀ
NG T
HIỆM
DÂN
ẤT V
VI HÀ
TẤY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	965.247.250.000	200.405.273.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	965.247.250.000	200.405.273.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	965.550.500.000	200.228.427.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(303.250.000)	176.846.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.439.891.725	102.105.681.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.014.705.283	26.125.565.343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.305.283.761	2.505.211.507
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	66.975.715	343.489.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.982.104.360	1.841.692.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.072.856.367	73.971.781.574
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	839.386.795
12. Chi phí khác	32	VI.7	42.449.265	24.310.819
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(42.449.265)	815.075.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.030.407.102	74.786.857.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.930.687.126	4.326.967.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.099.719.976	70.459.890.037



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.030.407.102	74.786.857.550
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		91.303.188	491.514.325
- Các khoản dự phòng	03		1.526.399.027	22.716.446.592
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.439.891.725)	(101.682.537.673)
- Chi phí lãi vay	06		4.305.283.761	2.505.211.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.486.498.647)	(1.182.507.699)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		377.676.586.776	(138.521.506.682)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(21.003.473.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(97.216.321.357)	100.666.773.352
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87.000.000)	(68.983.979)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.376.280.522	30.156.522
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.788.554.931)	(2.505.211.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.419.095)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.710.487.956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.000.000)	(2.074.828.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		275.324.073.268	(62.949.093.569)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.969.000.000)	(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		295.443.200.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(978.308.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		156.350.000.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.441.662.507	55.504.919.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(657.042.137.493)	65.354.919.102
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.731.989.054	9.200.006.984
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.109.773.057)	(48.687.199.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.622.215.997	(39.487.192.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(377.095.848.228)	(37.081.366.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		389.875.883.851	57.031.518.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	727.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.780.035.623	19.950.879.378



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 4000386181 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính

Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

Địa điểm

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính, Công ty tiến hành trích khấu hao với các tài sản này với thời gian 3 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	1.040.756.340	1.168.669.446
- Tiền gửi ngân hàng	11.739.279.283	21.707.214.405
- Các khoản tương đương tiền	-	367.000.000.000
Cộng	<u>12.780.035.623</u>	<u>389.875.883.851</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	-	119.750.395.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ SLF	18.520.500.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.461.311.756	30.764.908.746
Cộng	<u>39.981.811.756</u>	<u>150.515.303.746</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	-	12.774.200.000
- Cho vay cá nhân	-	134.700.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>147.474.200.000</u>

Trong đó phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	-	12.774.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	-	100.000.000.000	-
- Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam	-	-	133.586.586.220	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	110.014.003	-	17.031.958.447	-
- Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	-	5.620.869.241	-
- Phải thu tiền cổ tức được chia	3.418.685.000	-	-	-
- Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn	756.000.000	-	6.139.972.221	-
- Ký quỹ, ký cược	33.000.000	-	134.048.958	-
- Tạm ứng	1.608.312.904	-	1.100.789.915	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	558.530.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.218.422.453	665.618.333	1.234.508.895	-
Cộng	571.295.303.601	665.618.333	264.848.733.897	-

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	-	133.586.586.220
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam	110.014.003	17.031.958.447

(*) Đặt cọc mua cổ phần theo các Hợp đồng số 0601/VHG-THT, Hợp đồng số 0602/VHG-THT và Hợp đồng số 0603/VHG-THT ngày 10 tháng 06 năm 2016 để mua cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây.

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng hóa	21.033.841.192	-	21.033.841.192	-
Cộng	21.033.841.192	-	21.033.841.192	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	95.000.000	8.000.000
Cộng	95.000.000	8.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.279.988.531	305.877.168	1.904.746.150	3.490.611.849
Số dư cuối kỳ	1.279.988.531	305.877.168	1.904.746.150	3.490.611.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.126.599.109	298.812.139	1.904.746.150	3.330.157.398
Khấu hao trong kỳ	51.739.554	5.363.634		57.103.188
Số dư cuối kỳ	1.178.338.663	304.175.773	1.904.746.150	3.387.260.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	153.389.422	7.065.029	-	160.454.451
Tại ngày cuối kỳ	101.649.868	1.701.395	-	103.351.263

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2016 là: 2.156.986.955 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	675.311.099	675.311.099
Số dư cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	635.778.841	635.778.841
Khấu hao trong kỳ	34.200.000	34.200.000
Số dư cuối kỳ	669.978.841	669.978.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	39.532.258	39.532.258
Tại ngày cuối kỳ	5.332.258	5.332.258

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2016 là: 470.111.099 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
- Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.735.222.514
- Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	11.003.624.811	11.003.624.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Tổng giá trị Cổ phiếu	7.256.000.000	7.226.000.000	(264.000.000)	9.860.311.000
+ Cổ phiếu Công ty CP DV và Dầu khí Cửu Long (PCT)	6.906.000.000	7.140.000.000	-	2.825.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Simco Sông Đà (SDA)	-	-	-	3.560.361.000
+ Cổ phiếu Công ty CP MHC (MHC)	-	-	-	3.388.950.000
+ Cổ phiếu Công ty TM & DV Dầu khí Vũng Tàu (VMG)	350.000.000	86.000.000	(264.000.000)	86.000.000
Cộng	7.256.000.000	7.226.000.000	(264.000.000)	9.860.311.000
				(1.021.969.522)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty con	926.052.302.659	(1.916.960.097)	260.000.000.000	(2.372.448.352)
- Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	627.052.302.659	(1.898.085.512)	60.000.000.000	(2.372.448.352)
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy sản Viễn Đông	99.000.000.000	(18.874.585)	-	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	115.240.643.620	133.117.060.000	164.240.643.620	136.324.700.000
- Công ty CP Đầu tư Develyn	-	-	49.000.000.000	(8.494.150)
- Công ty CP Cao su Sao vàng	115.240.643.620	133.117.060.000	115.240.643.620	136.324.700.000
Cộng	1.041.292.946.279	133.117.060.000	(1.916.960.097)	136.324.700.000
				(2.380.942.502)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- *Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2016:*

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty Con	TX. Điện Bàn, Quảng Nam	96,91%	96,91%	Khai thác khoáng sản, xây dựng, thương mại
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	Công ty Con	H.Đông Giang, Quảng Nam	98,04%	98,04%	Trồng cao su, kinh doanh cao su
Công ty CP Thủy sản Viễn Đông	Công ty Con	Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	99%	99%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
Công ty CP Cao su Sao vàng	Công ty liên kết	Thanh Xuân, Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	-	-	558.505.529	17.365.536.955	16.807.031.426	16.807.031.426
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	-	-	-	3.272.328.816	3.272.328.816	3.272.328.816
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI) (*)	41.776.252.769	41.776.252.769	2.831.302.530	8.002	38.944.958.241	38.944.958.241
- Công ty CP Chứng khoán VnDirect (**)	18.004.939.214	18.004.939.214	18.004.939.214	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (***)	4.337.241.781	4.337.241.781	4.337.241.781	471.899.284	471.899.284	471.899.284
Cộng	64.118.433.764	64.118.433.764	25.731.989.054	21.109.773.057	59.496.217.767	59.496.217.767

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm ngày 30/06/2016:

(*) Vay Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - tại Hà Nội theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 4432/2014/HDMR-SSIHN ngày 16/10/2014 được gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay theo đề nghị gia hạn ngày 11 tháng 05 năm 2016.

+Tài sản đảm bảo: là chứng khoán, tiền và các tài sản khác có trong tài khoản chứng khoán của Bên cầm cố;

+Thời gian gia hạn thanh toán: 90 ngày kể từ ngày hết hạn đối với từng khoản vay;

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(**) Vay Công ty CP Chứng khoán VnDirect theo hợp đồng giao dịch mở tài khoản ký quỹ số 01012026868/2016 ngày 21/04/2016;

+Hạn mức ký quỹ: 20.000.000.000 VND;

+Tài sản đảm bảo: là chứng khoán, tiền và các tài sản khác có trong tài khoản chứng khoán của Bên cầm cố;

+Thời hạn hợp đồng 1 năm kể từ ngày ký kết và có hiệu lực tự gia hạn mỗi năm 1 lần (trừ khi trước thời hạn gia hạn 1 trong 2 bên có đề nghị không gia hạn tiếp);

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(***) Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo hợp đồng số C888888/2015/IBSC/HD-GDKQ ngày 25/06/2015;

+Thời hạn: không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay và được gia hạn theo thỏa thuận của các bên.

+Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	654.306.400	654.306.400	654.306.400	654.306.400
- Công ty TNHH MTV TM DV XD SX Hoàng Gia Phát	727.975.000	727.975.000	727.975.000	727.975.000
- Các khách hàng khác	643.651.348	643.651.348	874.185.215	874.185.215
Cộng	2.025.932.748	2.025.932.748	2.256.466.615	2.256.466.615

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.692.218.531	1.930.687.126	118.419.095	-	10.504.486.562
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.145.145	29.894.975	42.260.485	-	779.635
Thuế tài nguyên	32.083.891	-	-	-	32.083.891	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.051.250	-	39.051.250	-	-
Cộng	32.083.891	8.744.414.926	1.963.582.101	202.730.830	32.083.891	10.505.266.197

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê đất	20.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	150.000.000
Cộng	170.000.000	150.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	45.296.658	49.433.158
- Bảo hiểm xã hội	4.582.396	-
- Bảo hiểm y tế	1.223.882	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	352.492	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	431.626.740	431.626.740
- Chi phí lãi vay	516.728.830	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.773.571	149.020.576
Cộng	1.061.584.569	630.080.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	750.000.000.000	49.844.528.000	-	34.636.010.377	834.480.538.377
Tăng vốn	750.000.000.000	(177.900.000)	(32.582.949.816)	-	717.239.150.184
Lãi trong năm	-	-	-	85.269.505.286	85.269.505.286
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	1.500.000.000.000	49.666.628.000	(32.582.949.816)	119.405.515.663	1.636.489.193.847
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	1.500.000.000.000	49.666.628.000	(32.582.949.816)	119.405.515.663	1.636.489.193.847
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.099.719.976	11.099.719.976
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.500.000.000.000	49.666.628.000	(32.582.949.816)	130.005.235.639	1.647.088.913.823

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 15/NQ-ĐHCĐ/VHG ngày 21 tháng 04 năm 2016..

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.010.230	4.010.230
Cổ phiếu phổ thông	4.010.230	4.010.230
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	145.989.770	145.989.770
Cổ phiếu phổ thông	145.989.770	145.989.770
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu	965.247.250.000	200.405.273.900
Doanh thu bán hàng hóa	965.247.250.000	200.405.273.900
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	965.247.250.000	200.405.273.900

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn bán hàng hóa	965.550.500.000	200.228.427.350
Cộng	965.550.500.000	200.228.427.350

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.671.206.725	1.214.968.673
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.418.685.000	55.467.569.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	194.246
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	422.950.000
Lãi từ chuyển nhượng vốn	7.350.000.000	45.000.000.000
Cộng	23.439.891.725	102.105.681.919

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	4.305.283.761	2.505.211.507
Lỗ đầu tư cổ phiếu	1.896.567.922	20.980.522
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	23.512.716.060
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.221.951.927)	-
Chi phí tài chính khác	34.805.527	86.657.254
Cộng	5.014.705.283	26.125.565.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.079.351	343.489.090
Chi phí khác bằng tiền	46.896.364	-
Cộng	66.975.715	343.489.090

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.838.237	164.726.487
Chi phí nhân công	741.521.283	642.808.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.646.970	449.858.107
Chi phí dự phòng	2.748.350.954	(796.269.468)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.678.340	444.371.136
Chi phí khác bằng tiền	949.068.576	936.197.388
Cộng	4.982.104.360	1.841.692.462

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập khác	-	839.386.795
Thu nhập khác	-	839.386.795
Chi phí khác	42.449.265	24.310.819
Chi phí khác	42.449.265	24.310.819
Lợi nhuận khác	(42.449.265)	815.075.976

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận trước thuế	13.030.407.102	74.786.857.550
Điều chỉnh tăng	41.713.526	348.745.602
Chi phí không được trừ	41.713.526	348.745.602
Điều chỉnh giảm	3.418.685.000	55.467.569.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	3.418.685.000	55.467.569.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	9.653.435.628	19.668.034.152
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.653.435.628	19.668.034.152
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.930.687.126	4.326.967.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.838.237	164.726.487
Chi phí nhân công	741.521.283	642.808.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.303.188	491.514.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.757.691	737.688.481
Chi phí khác	3.744.315.894	936.197.388
Cộng	5.090.736.293	2.972.935.493

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: VND)

Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chuyển khoản cho vay thành khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam	12.774.200.000	-
Chuyển khoản công nợ thành khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam và Công ty CP Thủy Sản Viễn Đông	233.500.102.659	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con
Công ty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam	Công ty con
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết
Ông Vũ anh Tuấn	Tổng giám đốc Công ty
Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Chuyển khoản cho vay thành vốn góp	12.774.200.000
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Lãi cho vay	613.516.439
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Chuyển khoản công nợ thành vốn góp	233.500.102.659
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cổ tức được chia	2.806.685.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Phải thu khác	-	133.586.586.220
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Đầu tư ngắn hạn	-	12.774.200.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam	Phải thu khác	110.014.003	17.031.958.447
Ông Vũ anh Tuấn	Phải thu khác	1.000.000.000	50.000.000
Ông Trần Xuân Hiếu	Phải thu khác	33.118.099	33.118.099

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	240.000.000	306.000.000
Cộng	240.000.000	306.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón và các mặt hàng hóa chất tại địa bàn tỉnh Quảng Nam nên Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phân bón	Hóa chất	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	594.881.200.000	370.366.050.000	965.247.250.000
Giá vốn hàng bán	594.748.500.000	370.802.000.000	965.550.500.000
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	132.700.000	(435.950.000)	(303.250.000)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-	5.049.080.075
Doanh thu tài chính	-	-	23.439.891.725
Chi phí tài chính	-	-	5.014.705.283
Chi phí khác	-	-	42.449.265
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	13.030.407.102
Chi phí thuế	-	-	1.930.687.126
Lợi nhuận sau thuế	-	-	11.099.719.976
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	18.520.500.000	-	18.520.500.000
Tài sản không phân bổ	-	-	1.707.630.913.946
Tổng tài sản	-	-	1.726.151.413.946
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	79.062.500.123
Tổng nợ phải trả	-	-	79.062.500.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.780.035.623	389.875.883.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.604.016.793	405.439.290.033
Đầu tư ngắn hạn	6.992.000.000	9.610.311.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	147.474.200.000
Đầu tư dài hạn	1.039.375.986.182	421.859.701.118
Cộng	1.657.752.038.598	1.374.259.386.002
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	64.118.433.764	59.496.217.767
Phải trả người bán và phải trả khác	3.087.517.317	2.886.547.089
Chi phí phải trả	170.000.000	150.000.000
Cộng	67.375.951.081	62.532.764.856

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	64.118.433.764	-	64.118.433.764
Phải trả người bán và phải trả khác	3.087.517.317	-	3.087.517.317
Chi phí phải trả	170.000.000	-	170.000.000
Cộng	67.375.951.081	-	67.375.951.081
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	59.496.217.767	-	59.496.217.767
Phải trả người bán và phải trả khác	2.886.547.089	-	2.886.547.089
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	62.532.764.856	-	62.532.764.856
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.780.035.623	-	12.780.035.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	598.604.016.793	-	598.604.016.793
Đầu tư ngắn hạn	6.992.000.000	-	6.992.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.039.375.986.182	1.039.375.986.182
Cộng	618.376.052.416	1.039.375.986.182	1.657.752.038.598
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.875.883.851	-	389.875.883.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.439.290.033	-	405.439.290.033
Đầu tư ngắn hạn	9.610.311.000	-	9.610.311.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	147.474.200.000	-	147.474.200.000
Đầu tư dài hạn	-	421.859.701.118	421.859.701.118
Cộng	952.399.684.884	421.859.701.118	1.374.259.386.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2016.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2016, từ ngày 27/07/2016 đến ngày 05/08/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam đã tiến hành thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (mã SRC) với số lượng cổ phiếu là 3.010.040 CP, chỉ còn nắm giữ số lượng cổ phiếu là 999.510 CP chiếm 4,99% và không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu